CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hải Phòng, tháng 03 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: HÀ THÚY MAI
Ký ngày: 6/3/2024 16:15:25

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 25/04/2023)

Ban Giám đốc

Ông Hồng Anh Việt	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Hồng Anh Việt
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2024

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

*Số: **32** /2024/BCKT-AVI-TC1*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/03/2024 và trình bày từ trang số 04 đến trang số 23 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Ngô Việt Thanh	**Đoàn Thu Hằng**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1687-2023-055-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**108.641.369.253**	**103.495.994.240**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.534.962.169**	**6.685.609.010**
1. Tiền	111	5	7.534.962.169	6.685.609.010
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**74.978.131.009**	**72.756.704.545**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	73.082.829.052	71.900.047.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87.790.500	40.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.807.511.457	816.657.522
III. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**25.259.664.830**	**23.764.252.075**
1. Hàng tồn kho	141		25.506.479.901	24.071.981.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(246.815.071)	(307.729.348)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**868.611.245**	**289.428.610**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	50.301.061	289.428.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		818.310.184	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.299.629.827**	**4.773.161.057**
I. Tài sản cố định	**220**		**4.174.793.973**	**4.696.405.951**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.174.793.973	4.696.405.951
- Nguyên giá	*222*		*96.825.168.997*	*96.348.485.272*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(92.650.375.024)*	*(91.652.079.321)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		*264.450.000*	*264.450.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(264.450.000)*	*(264.450.000)*
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.124.835.854**	**76.755.106**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.124.835.854	76.755.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**113.940.999.080**	**108.269.155.297**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**58.639.003.151**	**52.614.821.646**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**58.639.003.151**	**52.614.821.646**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	40.479.241.705	41.735.338.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.720.884	40.250.274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	181.337.630	647.510.126
4. Phải trả người lao động	314		7.596.804.440	3.470.863.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	324.397.494	150.387.563
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	675.246.603	496.113.872
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	9.253.000.000	6.001.999.840
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.254.395	72.358.398
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**55.301.995.929**	**55.654.333.651**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**55.301.995.929**	**55.654.333.651**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.120.400.000*	*30.120.400.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		63.200.000	63.200.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.004.189.037	3.004.189.037
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.892.889.570	18.892.889.570
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.017.704.320	2.017.704.320
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.203.613.002	1.555.950.724
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.203.613.002*	*1.555.950.724*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**113.940.999.080**	**108.269.155.297**

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thúy Mai	Hà Thúy Mai	Hồng Anh Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**17**	**217.191.879.661**	**214.861.128.652**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**217.191.879.661**	**214.861.128.652**
4.	Giá vốn hàng bán	11	18	191.159.718.746	188.975.933.003
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**26.032.160.915**	**25.885.195.649**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		63.204.924	12.816.586
7.	Chi phí tài chính	22		390.085.421	1.218.209.269
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*390.085.421*	*1.218.209.269*
8.	Chi phí bán hàng	25	19	6.737.122.367	4.571.572.558
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	18.707.911.412	18.543.560.155
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**260.246.639**	**1.564.670.253**
11.	Thu nhập khác	31	21	1.904.318.449	1.278.077.255
12.	Chi phí khác	32	22	593.632.426	832.133.221
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.310.686.023**	**445.944.034**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.570.932.662**	**2.010.614.287**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	367.319.660	454.663.563
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**1.203.613.002**	**1.555.950.724**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**24**	**400**	**300**

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thúy Mai	Hà Thúy Mai	Hồng Anh Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.570.932.662**	**2.010.614.287**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.255.295.703	1.619.710.226
- Các khoản dự phòng	03	(60.914.277)	(27.531.631)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(63.204.924)	(32.526.128)
- Chi phí lãi vay	06	390.085.421	1.218.209.269
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**3.092.194.585**	**4.788.476.023**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.984.855.249)	5.532.834.919
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.434.498.478)	11.287.962.103
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.848.882.333	(10.523.887.892)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(808.953.199)	101.342.839
- Tiền lãi vay đã trả	14	(387.892.381)	(1.231.763.426)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(472.682.412)	(181.045.633)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(624.870.000)	(1.301.416.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(772.674.801)**	**8.473.502.235**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(733.683.725)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	122.727.272
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.323.525	12.816.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(725.360.200)**	**135.543.858**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	30.605.350.300	58.767.474.826
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.354.350.140)	(69.315.846.066)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(903.612.000)	(903.612.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2.347.388.160**	**(11.451.983.240)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**849.353.159**	**(2.842.937.147)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.685.609.010**	**9.528.546.157**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**7.534.962.169**	**6.685.609.010**

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thúy Mai	Hà Thúy Mai	Hồng Anh Việt

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 với mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 208 người (tại ngày 31/12/2022 là 212 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về

doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi

nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

(a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.

(b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

(c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	47.043.329	364.257.749
Tiền gửi ngân hàng	7.487.918.840	6.321.351.261
Cộng	**7.534.962.169**	**6.685.609.010**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng khác	**73.082.829.052**	**71.900.047.023**
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	13.020.537.530	12.757.813.322
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	40.614.490.254	35.672.569.408
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.626.982.217	8.654.221.600
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	4.031.341.519	10.119.266.903
Công ty TNHH nguyên liệu Omanco Việt Nam	7.385.827.200	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.403.650.332	4.696.175.790
Cộng	**73.082.829.052**	**71.900.047.023**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1.650.830.226	-	689.815.013	-
Tạm ứng	65.650.000	-	96.474.000	-
Phải thu khác	91.031.231	-	30.368.509	-
Cộng	**1.807.511.457**	**-**	**816.657.522**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.985.213.679	(246.815.071)	11.041.870.786	(307.729.348)
Công cụ, dụng cụ	12.252.203	-	22.090.130	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.890.479.652	-	6.902.103.279	-
Thành phẩm	2.727.699.870	-	4.026.179.367	-
Hàng gửi bán	890.834.497	-	2.079.737.861	-
Cộng	**25.506.479.901**	**(246.815.071)**	**24.071.981.423**	**(307.729.348)**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	**50.301.061**	**289.428.610**
Phí bảo hiểm tài sản	13.255.606	21.807.193
Công cụ dụng cụ	37.045.455	-
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	-	232.586.325
Chi phí bảo trì phần mềm	-	35.035.092
Dài hạn	**1.124.835.854**	**76.755.106**
Phí sửa chữa, bảo dưỡng	840.669.187	76.755.106
Công cụ dụng cụ	284.166.667	-
Cộng	**1.175.136.915**	**366.183.716**

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.568.025	15.374.985
Chi phí vận chuyển	82.585.200	121.315.298
Chi phí điện, nước	167.402.736	13.697.280
Chi phí phải trả khác	56.841.533	-
Cộng	**324.397.494**	**150.387.563**

11. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	24.771.613	25.108.405
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	315.000.000	129.494.978
Quỹ tình nghĩa	186.728.226	167.908.226
Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.746.764	173.602.263
Cộng	**675.246.603**	**496.113.872**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	**17.590.709.226**	**73.582.038.048**	**3.786.394.119**	**1.389.343.879**	**96.348.485.272**
Xây dựng cơ bản hoàn thành	685.683.725	48.000.000	-	-	733.683.725
Thanh lý, nhượng bán	-	(257.000.000)	-	-	(257.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	**18.276.392.951**	**73.373.038.048**	**3.786.394.119**	**1.389.343.879**	**96.825.168.997**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	**15.542.856.331**	**73.053.271.211**	**1.762.941.242**	**1.293.010.537**	**91.652.079.321**
Khấu hao trong năm	656.542.650	194.942.608	369.810.449	33.999.996	1.255.295.703
Thanh lý, nhượng bán	-	(257.000.000)	-	-	(257.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	**16.199.398.981**	**72.991.213.819**	**2.132.751.691**	**1.327.010.533**	**92.650.375.024**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	**2.047.852.895**	**528.766.837**	**2.023.452.877**	**96.333.342**	**4.696.405.951**
Tại ngày 31/12/2023	**2.076.993.970**	**381.824.229**	**1.653.642.428**	**62.333.346**	**4.174.793.973**
Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng	*6.407.543.161*	*71.767.509.031*	*1.073.082.300*	*1.219.343.879*	*80.467.478.371*
Giá trị còn lại của tài sản đem đi cầm cố, thế chấp	*807.501.186*	*9.504.000*	-	-	*817.005.186*

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	**227.398.738**	**227.398.738**	**94.618.833**	**94.618.833**
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	227.398.738	227.398.738	94.618.833	94.618.833
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	**40.251.842.967**	**40.251.842.967**	**41.640.719.354**	**41.640.719.354**
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	17.325.000.000	17.325.000.000	1.168.000.000	1.168.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	5.705.357.360	5.705.357.360	8.714.729.331	8.714.729.331
Hợp tác xã Minh Tiến	6.920.464.879	6.920.464.879	4.485.211.647	4.485.211.647
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	13.924.886.364	13.924.886.364
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	6.061.614.214	6.061.614.214	6.143.254.672	6.143.254.672
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	2.239.406.514	2.239.406.514	7.204.637.340	7.204.637.340
Cộng	**40.479.241.705**	**40.479.241.705**	**41.735.338.187**	**41.735.338.187**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	373.011.943	3.257.614.948	3.630.626.891	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.319.887	367.319.660	472.682.412	146.603.263
Thuế thu nhập cá nhân	24.178.296	77.938.045	67.381.974	34.734.367
Tiền thuê đất	-	2.339.741.000	2.339.741.000	-
Thuế, phí lệ phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**647.510.126**	**6.045.613.653**	**6.513.432.277**	**181.337.630**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (i)	6.001.999.840	16.550.371.080	30.605.350.300	27.354.350.140	9.253.000.000	9.253.000.000
Cộng	**6.001.999.840**	**16.550.371.080**	**30.605.350.300**	**27.354.350.140**	**9.253.000.000**	**9.253.000.000**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/HĐCVHM/NHCT166-BAOBI ngày 24/11/2023 với hạn mức vay là 45 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 24/11/2024. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HCPC/2011 ngày 05/09/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/HCPC/2011 ngày 19/08/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TCHH-QĐN/BBXM-HB ngày 07/05/2015.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	**30.120.400.000**	**63.200.000**	**3.004.189.037**	**18.892.889.570**	**2.017.704.320**	**1.629.013.406**	**55.727.396.333**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.555.950.724	1.555.950.724
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(903.612.000)	(903.612.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(725.401.406)	(725.401.406)
Tại ngày 01/01/2023	**30.120.400.000**	**63.200.000**	**3.004.189.037**	**18.892.889.570**	**2.017.704.320**	**1.555.950.724**	**55.654.333.651**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	1.203.613.002	1.203.613.002
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(903.612.000)	(903.612.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(652.338.724)	(652.338.724)
Tại ngày 31/12/2023	**30.120.400.000**	**63.200.000**	**3.004.189.037**	**18.892.889.570**	**2.017.704.320**	**1.203.613.002**	**55.301.995.929**

(*) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 39/NQ-ĐHĐCĐ.HPVC ngày 25/04/2023. Trong đó:

- Chia cổ tức bằng 3% vốn điều lệ: 903.612.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 652.338.724 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỉ lệ (%)	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	14.754.500.000
Các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	15.365.900.000
Cộng	**100%**	**30.120.400.000**	**30.120.400.000**

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**3.012.040**	**3.012.040**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**3.012.040**	**3.012.040**
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.012.040**	**3.012.040**
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)***	***10.000***	***10.000***

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm, vỏ bao	207.328.075.515	210.808.653.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.926.414.447	3.831.564.952
Doanh thu khác	5.937.389.699	220.910.000
Cộng	**217.191.879.661**	**214.861.128.652**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thành phẩm	184.314.318.789	188.911.299.858
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.177.924.334	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(60.914.277)	(27.531.631)
Giá vốn khác	5.728.389.900	92.164.776
Cộng	**191.159.718.746**	**188.975.933.003**

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	**18.707.911.412**	**18.543.560.155**
Chi phí nhân viên	8.552.502.934	7.840.145.855
Chi phí vật liệu quản lý	254.662.124	373.644.340
Khấu hao tài sản cố định	491.510.298	686.351.279
Thuế, phí lệ phí	2.342.740.800	3.304.278.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.236.702.533	1.516.052.924
Chi phí bằng tiền khác	5.829.792.723	4.823.087.757
Trong đó:		
Thù lao và chi phí hoạt động Ban kiểm soát	*134.000.000*	*159.600.000*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	**6.737.122.367**	**4.571.572.558**
Cấp bù vỏ bao rách vỡ	392.275.577	191.209.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.779.130.021	1.710.572.070
Chi phí bằng tiền khác	4.565.716.769	2.669.791.104

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.631.308.464	169.063.162.463
Chi phí nhân công	33.332.510.649	28.328.948.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.255.295.703	1.619.710.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.225.177.907	10.292.105.046
Chi phí khác bằng tiền	13.129.699.230	11.388.594.202
Cộng	**212.573.991.953**	**220.692.520.463**

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ bồi thường hàng hóa tổn thất	-	529.404.442
Thu nhập từ bán phế liệu	1.814.889.904	617.557.597
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	19.709.542
Các khoản thu nhập khác	89.428.545	111.405.674
Cộng	**1.904.318.449**	**1.278.077.255**

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	-	60.000.000
Hàng hóa tổn thất do thiên tai	-	557.268.834
Chi phí tiền lương	544.466.971	167.693.519
Chi phí khác	49.165.455	47.170.868
Cộng	**593.632.426**	**832.133.221**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**1.570.932.662**	**2.010.614.287**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**265.665.640**	**262.703.530**
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	265.665.640	262.703.530
Thu nhập chịu thuế	**1.836.598.302**	**2.273.317.817**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**367.319.660**	**454.663.563**

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.203.613.002**	**1.555.950.724**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(652.338.724)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**1.203.613.002**	**903.612.000**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.012.040	3.012.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**400**	**300**

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 39/NQ-ĐHĐCĐ.HPVC ngày 25/04/2023.

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 48,99% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phải trả khác	7.530.000	7.530.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	317.329.459	321.355.769
Cổ tức đã trả	442.635.000	442.635.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 22/04/2022)	-	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 22/04/2022)	77.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	53.000.000	48.000.000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	128.608.600	125.655.100
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/09/2022)	-	291.751.700
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT, Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/09/2022)	435.911.600	323.389.100
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 25/04/2023)	37.000.000	-
Cộng		**731.520.200**	**872.795.900**

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thúy Mai	Hà Thúy Mai	Hồng Anh Việt